



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		745,045,674,259	1,082,969,489,665
I.	Tiền	110	V.01	77,484,066,264	253,900,756,145
	1. Tiền	111		77,484,066,264	253,900,756,145
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		515,949,346,231	634,807,260,996
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		447,559,685,864	606,604,527,075
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,189,638,138	12,409,744,231
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	50,532,752,529	16,063,442,016
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(332,730,300)	(270,452,326)
III.	Hàng tồn kho	140	V.03	116,964,860,213	147,492,044,089
	1. Hàng tồn kho	141		119,406,636,043	149,971,127,484
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,441,775,830)	(2,479,083,395)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		34,647,401,551	46,769,428,435
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	20,969,904,714	18,451,192,313
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.05	11,901,444,357	28,318,236,122
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,776,052,480	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,240,134,341,658	1,277,724,231,154
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15,902,069,567	20,500,419,567
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.02	15,902,069,567	20,500,419,567
II.	Tài sản cố định	220		524,712,126,524	608,148,979,882
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	438,981,693,230	496,524,434,863
	- Nguyên giá	222		1,071,008,329,469	961,805,502,329
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(632,026,636,239)	(465,281,067,466)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	67,464,983,238	93,944,853,925
	- Nguyên giá	225		202,905,476,655	228,700,252,298
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(135,440,493,417)	(134,755,398,373)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	18,265,450,056	17,679,691,094
	- Nguyên giá	228		21,197,773,639	19,856,973,639
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,932,323,583)	(2,177,282,545)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		63,266,548,109	44,510,330,028
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63,266,548,109	44,510,330,028
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	382,232,918,080	382,232,918,080
	1. Đầu tư vào công ty con	251		382,232,918,080	382,232,918,080
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		254,020,679,378	222,331,583,597
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	243,810,017,113	212,120,921,332
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		10,210,662,265	10,210,662,265
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,985,180,015,917	2,360,693,720,819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,174,908,418,151	1,531,440,960,837
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,096,926,471,638	1,404,546,836,640
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		716,304,963,257	1,097,008,743,251
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		458,456,759	303,290,416
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,046,165,072	1,905,044,305
	4. Phải trả người lao động	314		26,079,081,525	14,362,269,320
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	22,198,879,893	7,646,216,242
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19,205,296,458	9,305,938,880
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	302,679,930,567	269,442,563,175
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,953,698,107	4,572,771,051
II.	Nợ dài hạn	330		77,981,946,513	126,894,124,197
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	26,756,473,861	25,009,357,627
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	51,225,472,652	101,884,766,570
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		810,271,597,766	829,252,759,982
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	810,271,597,766	829,252,759,982
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	380,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	380,000,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12,061,327)	-
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		229,724,287,083	334,669,027,637
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,964,987,798	68,989,348,133
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,274,088,687	433,796,330
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33,690,899,111	68,555,551,803
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,985,180,015,917	2,360,693,720,819

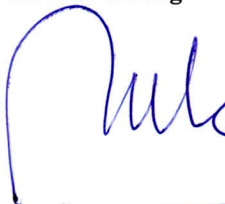
Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam
Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	1,021,686,220,871	1,303,295,931,068	3,975,989,842,366	5,519,476,594,280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,021,686,220,871	1,303,295,931,068	3,975,989,842,366	5,519,476,594,280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	853,879,821,314	1,135,749,137,716	3,285,438,563,096	4,807,497,102,592
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167,806,399,557	167,546,793,352	690,551,279,270	711,979,491,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	22,644,211,932	451,762,867	75,834,046,595	54,186,288,803
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	5,061,384,951	5,298,264,388	21,426,512,574	25,861,458,078
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,903,349,951	5,006,753,448	21,106,029,100	25,213,535,806
8. Chi phí bán hàng	25		140,057,995,167	126,480,403,196	528,060,106,495	502,784,138,238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32,352,195,076	28,433,295,027	80,413,214,431	90,711,349,755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12,979,036,295	7,786,593,608	136,485,492,365	146,808,834,420
11. Thu nhập khác	31		7,291,848,337	2,579,261,805	13,476,918,108	27,711,929,434
12. Chi phí khác	32		1,023,314,392	4,015,267,947	5,533,387,286	27,590,945,496
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,268,533,945	(1,436,006,142)	7,943,530,822	120,983,938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,247,570,240	6,350,587,466	144,429,023,187	146,929,818,358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	10,009,481,955	20,876,960,643	28,099,330,076	36,380,224,381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(4,711,443,809)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,238,088,285	(14,526,373,177)	116,329,693,111	115,261,037,786


Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	144,429,023,187	146,929,818,358
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	219,193,109,033	190,292,318,859
Các khoản dự phòng	03	(37,307,565)	(942,390,252)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	126,188,448
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77,906,355,868)	(53,597,011,113)
Chi phí lãi vay	06	21,106,029,100	25,213,535,806
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	306,784,497,887	308,022,460,106
Giảm các khoản phải thu	09	127,377,886,129	277,875,521,162
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	32,351,060,788	(2,394,258,822)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(345,462,626,059)	2,273,896,475
Giảm/(tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	(24,095,625,287)	(88,777,552,242)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21,768,474,416)	(28,447,216,818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30,476,608,293)	(37,354,571,457)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14,640,739,285	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22,852,755,635)	(26,518,608,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36,498,094,399	404,679,669,509
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(162,120,933,545)	(203,364,592,871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2,072,309,273	91,000,000
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(80,988,600,000)
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75,834,046,595	54,120,187,993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84,214,577,677)	(230,142,004,878)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	997,288,367,518	806,844,069,520
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(975,394,890,668)	(900,409,757,515)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(39,315,403,376)	(2,457,841,748)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111,278,280,077)	(55,936,204,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128,700,206,603)	(151,959,734,318)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(176,416,689,881)	22,577,930,313
Tiền đầu kỳ	60	253,900,756,145	231,322,825,832
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	77,484,066,264	253,900,756,145

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2015

I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý IV.2015 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2015.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 8
Thiết bị văn phòng	03 - 4
Tài sản khác	03 - 4

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 6

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas đối với các bình gas xuất sử dụng trong kỳ từ 6 năm lên 10 năm.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- (b) - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) - Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế (năm thứ tư được miễn giảm 50%). Từ năm 2015, Công ty nộp thuế theo thuế suất 22%.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	4,738,375,566	4,163,663,040
Tiền gửi ngân hàng	72,745,690,698	219,737,093,105
Tiền đang chuyển	-	30,000,000,000
	77,484,066,264	253,900,756,145

02 - Phải thu khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	8,799,854,651	5,632,780,691
- Phải thu người lao động	4,785,484,127	4,030,936,723
- Phải thu khác	36,947,413,751	6,399,724,602
	50,532,752,529	16,063,442,016
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	15,902,069,567	20,500,419,567

03 - Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34,970,419,770	-	60,528,262,756	-
Công cụ, dụng cụ	56,589,194,416	-	50,591,623,218	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,721,055,957	-	4,203,819,379	-
Thành phẩm	3,252,583,134	-	50,110,059	-
Hàng hóa	20,873,382,766	2,441,775,830	34,597,312,072	2,479,083,395
	119,406,636,043	2,441,775,830	149,971,127,484	2,479,083,395

04 - Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	1,991,445,332	6,952,916,663
- Chi phí bảo hiểm trả trước	2,915,314,549	2,654,847,787
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	627,674,120	2,219,098,758
- Chi phí khác	15,435,470,713	6,624,329,105
	20,969,904,714	18,451,192,313
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	99,638,734,608	88,494,966,152
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	64,669,442,036	62,483,871,658
- Trả trước thuê văn phòng	42,553,454,937	43,501,670,115
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	5,298,876,381	7,306,048,564
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	5,465,151,621	6,048,702,920
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	1,875,844,286	3,260,998,313
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24,308,513,244	1,024,663,610
	243,810,017,113	212,120,921,332

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	11,901,444,357	28,318,236,122
- Thuế TNDN	1,776,052,480	-
	13,677,496,837	28,318,236,122

06 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	326,373,510,028	615,230,910,632	16,406,345,784	2,546,368,741	1,248,367,144	961,805,502,329
Tăng trong kỳ	855,030,909	55,921,351,695	505,604,066	602,984,092	-	57,884,970,762
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40,104,691,870	14,286,569,693	-	-	-	54,391,261,563
Thanh lý	-	-	(2,858,007,804)	(215,397,381)	-	(3,073,405,185)
Tại ngày 31/12/2015	367,333,232,807	685,438,832,020	14,053,942,046	2,933,955,452	1,248,367,144	1,071,008,329,469
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	101,836,997,017	348,592,288,619	12,423,783,922	1,364,901,533	1,063,096,375	465,281,067,466
Khấu hao trong kỳ	16,372,528,333	151,711,691,925	1,119,596,561	491,648,420	123,508,719	169,818,973,958
Giảm khác	-	-	(2,858,007,804)	(215,397,381)	-	(3,073,405,185)
Tại ngày 31/12/2015	118,209,525,350	500,303,980,544	10,685,372,679	1,641,152,572	1,186,605,094	632,026,636,239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	249,123,707,457	185,134,851,476	3,368,569,367	1,292,802,880	61,762,050	438,981,693,230
Tại ngày 31/12/2014	224,536,513,011	266,638,622,013	3,982,561,862	1,181,467,208	185,270,769	496,524,434,863

07 - Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	227,179,017,298	1,521,235,000	228,700,252,298
Tăng trong kỳ	22,139,223,350	-	22,139,223,350
Giảm trong kỳ	(47,933,998,993)	-	(47,933,998,993)
Tại ngày 31/12/2015	201,384,241,655	1,521,235,000	202,905,476,655
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	133,234,163,373	1,521,235,000	134,755,398,373
Tăng trong kỳ	48,619,094,037	-	48,619,094,037
Giảm trong kỳ	(47,933,998,993)	-	(47,933,998,993)
Tại ngày 01/01/2015	133,919,258,417	1,521,235,000	135,440,493,417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	67,464,983,238	-	67,464,983,238
Tại ngày 01/01/2015	93,944,853,925	-	93,944,853,925

08 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	18,265,372,678	1,464,370,376	127,230,585	19,856,973,639
Tăng trong kỳ	-	-	1,340,800,000	1,340,800,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	18,265,372,678	1,464,370,376	1,468,030,585	21,197,773,639
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1,320,053,703	729,998,257	127,230,585	2,177,282,545
Tăng trong kỳ	343,355,441	162,707,820	248,977,777	755,041,038
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1,663,409,144	892,706,077	376,208,362	2,932,323,583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	16,601,963,534	571,664,299	1,091,822,223	18,265,450,056
Tại ngày 01/01/2015	16,945,318,975	734,372,119	-	17,679,691,094

09 - Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a) Đầu tư vào công ty con				
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	14,904,263	137,748,402,000	14,904,263	137,748,402,000
Công ty TNHH MTV khí hóa lỏng Việt Nam	-	144,484,516,080	-	144,484,516,080
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng miền Đông	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000
	<u>14,904,263</u>	<u>382,232,918,080</u>	<u>14,904,263</u>	<u>382,232,918,080</u>
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	500,000	50,000,000,000	500,000	50,000,000,000
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50,000,000,000)		(50,000,000,000)
		<u>382,232,918,080</u>		<u>382,232,918,080</u>

10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	250,000,000,000	250,000,000,000	994,000,000,000	894,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
Vay dài hạn tới hạn trả	25,001,300,924	25,001,300,924	25,001,300,924	81,394,890,668	81,394,890,668	81,394,890,668
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	27,678,629,643	27,678,629,643	28,946,360,512	39,315,403,376	38,047,672,507	38,047,672,507
Tổng cộng	302,679,930,567	302,679,930,567	1,047,947,661,436	1,014,710,294,044	269,442,563,175	269,442,563,175

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,336,166,555	319,341,993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	601,225,737
Thuế thu nhập cá nhân	527,030,009	458,971,269
Thuế nhà thầu	182,968,508	525,505,306
	<u>2,046,165,072</u>	<u>1,905,044,305</u>

12 - Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi vay	1,390,028,152	2,052,473,468
Các khoản chi phí trích trước khác	20,808,851,741	5,593,742,774
	<u>22,198,879,893</u>	<u>7,646,216,242</u>

13 - Phải trả khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Chiết khấu bán hàng	2,854,989,875	4,841,772,458
- Kinh phí công đoàn	326,636,935	376,245,484
- Bảo hiểm y tế	5,242,166	825,293
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,717,727	-
- Cổ tức phải trả	3,248,503,535	1,527,989,612
- Các khoản khác	12,763,206,220	2,559,106,033
	19,205,296,458	9,305,938,880
b) Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26,756,473,861	25,009,357,627

14 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	39,841,830,152	63,766,208,000
Nợ dài hạn		
<i>Thuê tài chính</i>	11,383,642,500	38,118,558,570
<i>Nợ dài hạn khác</i>	-	-
	51,225,472,652	101,884,766,570

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND
Trong vòng 1 năm	52,679,930,567
Trong năm thứ 2	36,384,943,424
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	14,840,529,228
	103,905,403,219
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	52,679,930,567
Số phải trả sau 12 tháng	51,225,472,652

15 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	380,000,000,000	45,594,384,212	-	221,978,771,534	31,582,216,577	114,765,835,856	-	793,921,208,179
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	115,261,037,786	115,261,037,786
Phân phối quỹ	-	-	-	76,220,000,000	4,888,039,526	(57,008,039,526)	(24,100,000,000)	-
Áp dụng Thông tư số 200/2014-TT-BTC	-	-	-	36,470,256,103	(36,470,256,103)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22,305,481,681)	(22,305,481,681)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	-	-	(324,000,000)	(300,004,302)	(624,004,302)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57,000,000,000)	-	(57,000,000,000)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	-	-	-	-	-	68,555,551,803	(68,555,551,803)	-
Tại ngày 31/12/2014	380,000,000,000	45,594,384,212	-	334,669,027,637	-	68,989,348,133	-	829,252,759,982
Tăng vốn trong kỳ	120,000,000,000	-	-	(120,000,000,000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	116,329,693,111	116,329,693,111
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12,061,327)	-	-	-	-	(12,061,327)
Phân phối quỹ	-	-	-	15,055,259,446	-	(4,715,259,446)	(10,640,000,000)	(300,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(63,000,000,000)	(49,998,794,000)	(112,998,794,000)
Tại ngày 31/12/2015	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	229,724,287,083	-	1,274,088,687	33,690,899,111	810,271,597,766

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176,303,800,000	35.26%	134,000,000,000	35.26%
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	47,316,510,000	9.46%	35,963,000,000	9.46%
Các cổ đông khác	276,379,690,000	55.28%	210,037,000,000	55.28%
	500,000,000,000	100.00%	380,000,000,000	100.00%

16 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2015 là 4%, năm 2014 là 4%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 17 và số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**17 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV 2015 VND	Quý IV 2014 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	778,640,696,093	910,530,572,101
Doanh thu khí CNG	207,880,280,505	322,173,332,588
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	1,882,407,287	2,161,034,378
Doanh thu xăng dầu nhớt	58,089,424	-
Doanh thu khác	33,224,747,562	68,430,992,001
	1,021,686,220,871	1,303,295,931,068

18 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV 2015 VND	Quý IV 2014 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	726,649,730,583	895,838,329,221
Giá vốn kinh doanh khí CNG	93,356,577,360	200,370,985,093
Phân bổ vỏ bình gas	6,044,974,731	8,982,144,771
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	58,038,919	-
Giá vốn khác	27,770,499,721	30,557,678,631
	853,879,821,314	1,135,749,137,716

19 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV 2015 VND	Quý IV 2014 VND
Cổ tức được chia	22,356,394,500	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	227,405,085	451,495,935
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	60,412,347	266,932
	22,644,211,932	451,762,867

20 - Chi phí tài chính

	Quý IV 2015 VND	Quý IV 2014 VND
Lãi tiền vay	4,903,349,951	5,006,753,448
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139,781,426	9,196,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	250,689,086
Chi phí hoạt động tài chính khác	18,253,574	31,625,854
	5,061,384,951	5,298,264,388

21 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV 2015 VND	Quý IV 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	19,247,570,240	6,350,587,466
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	22,409,707,210	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	1,859,847,773	9,918,372,061
Thu nhập chịu thuế	(1,302,289,197)	16,268,959,527
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	11%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	-	1,789,585,548
Thuế TNDN nộp bổ sung	10,009,481,955	19,087,375,095
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,009,481,955	20,876,960,643

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

22 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

C.T. C.P. ★ H.A.